

**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KARAOKE NNICE – nhóm17**

ĐẶC TẢ YÊU CẦU ỨNG DỤNG – V1.0

tp hỒ CHÍ MINH, THÁNG 9 NĂM 2023

mÔN PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG (Có đồ án)

Bộ môn Kỹ thuật phần mềm – Khoa Công nghệ thông tin – ĐH Công nghiệp TP. HCM

**NỘI DUNG**

[**1.** **GIỚI THIỆU CHUNG** 2](#_Toc83627354)

[1.1 Mục đích 2](#_Toc83627355)

[1.2 Phạm vi 2](#_Toc83627356)

[1.3 Các định nghĩa, thuật ngữ, từ viết tắt 2](#_Toc83627357)

[1.4 Tài liệu tham khảo 2](#_Toc83627358)

[**2.** **MÔ TẢ TỔNG QUAN ỨNG DỤNG** 3](#_Toc83627359)

[2.1 Mô hình Use case 3](#_Toc83627360)

[2.2 Danh sách các tác nhân và mô tả 3](#_Toc83627361)

[2.3 Danh sách Use case và mô tả 3](#_Toc83627362)

[2.4 Các điều kiện phụ thuộc 3](#_Toc83627363)

[**3.** **ĐẶC TẢ CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL)** 4](#_Toc83627364)

[3.1 UC001\_Tên use case 4](#_Toc83627365)

[3.1.1 Mô tả use case UC001 4](#_Toc83627366)

[3.1.2 Biểu đồ 4](#_Toc83627367)

[3.2 UC002\_Tên use case 5](#_Toc83627368)

[3.2.1 Mô tả use case UC002 5](#_Toc83627369)

[**4.** **BIỂU ĐỒ LỚP:** 6](#_Toc83627370)

[4.1 Biểu đồ lớp (Entity): 6](#_Toc83627371)

[4.2 Biểu đồ lớp tổng quát: 6](#_Toc83627372)

# **GIỚI THIỆU CHUNG**

## Mục đích

Tài liệu này được viết nhằm mục đích cung cấp một mô tả toàn diện và đầy đủ về các yêu cầu của ứng dụng. Nó sẽ làm rõ các tác nhân tác động vào hệ thống cũng như các ràng buộc dữ liệu liên quan, nhằm hỗ trợ việc viết code một cách dễ dàng hơn.

## Phạm vi

* Phạm vi: Karaoke Nnice.
* Đối tượng phục vụ: Quản lý, nhân viên, kế toán.
* Nhóm các hệ thống con:
  + Quản lý thông tin nhân viên (thêm, xoá, sửa).
  + Quản lý thông tin đặt phòng.(thêm, xoá, sửa).
  + Quản lý thông tin đặt tiệc.(thêm, xoá, sửa).
  + Quản lý việc thu tiền thuê phòng.
  + Quản lý phân công và ca trực của nhân viên.
  + Quản lý tồn kho hàng.
  + Quản lý thông tin thiết bị
  + Quản lý hoá đơn sửa chữa

## Các định nghĩa, thuật ngữ, từ viết tắt

<Giải thích cho các thuật ngữ và từ viết tắt dùng trong tài liệu, các định nghĩa sử dụng trong tài liệu>.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thuật ngữ, từ viêt tắt | Giải thich | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |

## 

## Tài liệu tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên tài liệu | Ghi chú |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |

# **MÔ TẢ TỔNG QUAN ỨNG DỤNG**

## Mô hình Use case.

*A diagram of a network

Description automatically generated with medium confidence*

## Danh sách các tác nhân và mô tả

*<Liệt kê các tác nhân của hệ thống>.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tác nhân | Mô tả tác nhân | Ghi chú |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

## Danh sách Use case và mô tả

*<Liệt kê các use case theo mô hình use case. Các use case tương ứng với các chức năng nào như đã mô tả trong tài liệu SRD. Phải mapping use case và chức năng tương ứng >.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ID | Tên Use case | Mô tả ngắn gọn Use case | Chức năng | Ghi chú |
| *UC001* | *Tên use case* | *Mô tả ngắn gọn Use case* |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

*Trong đó: UC: Quy cách đánh số Use case và 001, 002…: là số thứ tự của use case*

## Các điều kiện phụ thuộc

<Trình bày các điều kiện về mặt kỹ thuật cần thiết để phát triển ứng dụng, ví dụ: cấu hình phần cứng, cấu hình mạng, các phần mềm, hệ quản trị cơ sở dữ liệu khác có liên quan, các công cụ sử dụng để phát triển ứng dụng. Các yêu cầu khác...>.

# **ĐẶC TẢ CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL)**

<Phần này mô tả một cách chi tiết từng yêu cầu cụ thể, cho phép các thành viên tham gia dự án căn cứ vào đó để xây dựng một phần mềm có chất lượng tốt nhất. Với cách tiếp cận theo mô hình UseCase (UC), các yêu cầu phần mềm được mô tả theo các UC và trong các đặc tả bổ sung>.

## UC001\_Tên use case

### Mô tả use case UC001

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case:** *{Mã use case\_Tên use case}* | |
| Mục đích: | <Kết quả cần đạt được của Use case>. |
| Mô tả: | <Mô tả chi tiết use case, vai trò của Use case> |
| Tác nhân: | <Các tác nhân tác động đến Use case> |
| Điều kiện trước: | <Các điều kiện cần phải thực hiện trước khi thực hiện Use Case>. |
| Điều kiện sau: | <Kết quả thu được sau khi thực hiện đúng & kết thúc UseCase>. |
| Luồng sự kiện chính (Basic flows) | <Các luồng sự kiện chính, thành công của Use case theo trình tự thời gian> |
| Luồng sự kiện phụ (Alternative Flows): | <Các luồng sự kiện ngoại lệ, không thành công của Use case theo trình tự thời gian> |
|  |  |

### Biểu đồ

*<Biêu đồ (diagram) chi tiết: Activity và Sequence Diagram>*

## UC002\_Tên use case

### Mô tả use case UC002

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case:** *{Mã use case\_Tên use case}* | |
| Mục đích: | <Kết quả cần đạt được của Use case>. |
| Mô tả: | <Mô tả chi tiết use case, vai trò của Use case> |
| Tác nhân: | <Các tác nhân tác động đến Use case> |
| Điều kiện trước: | <Các điều kiện cần phải thực hiện trước khi thực hiện Use Case>. |
| Điều kiện sau: | <Kết quả thu được sau khi thực hiện đúng & kết thúc UseCase>. |
| Luồng sự kiện chính (Basic flows) | <Các luồng sự kiện chính, thành công của Use case theo trình tự thời gian> |
| Luồng sự kiện phụ (Alternative Flows): | <Các luồng sự kiện ngoại lệ, không thành công của Use case theo trình tự thời gian> |
|  |  |



# **BIỂU ĐỒ LỚP:**

## Biểu đồ lớp (Entity):

Vẽ biểu đồ chỉ chứa các lớp thực thể

## Biểu đồ lớp tổng quát:

Lớp Boundary (GUI) 🡪 Lớp Control 🡪 Lớp Entity

|  |
| --- |
| *<<boundary>>*  GUI\_aaa |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| *<<Entity>>*  AA |
| * a1 * a2 |
| +toString(): String |

|  |
| --- |
| *<<Control>>*  aaaaaa |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| *<<Entity>>*  BBBB |
| * bb |
| +toString(): String |

|  |
| --- |
| *<<Control>>*  cccccc |
|  |
|  |